

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán												Quyết toán											
		Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I 2021-2025			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I 2021-2025		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
	TỔNG CỘNG	217.311	171.673	45.638	89.275	71.913	17.362	7.625	3.507	4.118	120.411	96.253	24.158	2.350.243	1.368.324	981.919	615.684	358.516	257.168	913.974	626.296	287.678	820.585	383.512	437.073
I	Thành phố	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	67.310	27.363	39.947	10.302	3.120	7.182	13.988	1.982	12.006	43.020	22.261	20.759
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân													83	0	83	83	0	83	0	0	0	0	0	0
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường													21.933	0	21.933	2.149	0	2.149	4.189	0	4.189	15.595	0	15.595
3	Sở Tư pháp													325	0	325	247	0	247	79	0	79	0	0	0
4	Sở Công Thương													4.360	0	4.360	0	0	0	3.069	0	3.069	1.292	0	1.292
5	Sở Khoa học và Công nghệ													294	0	294	59	0	59	178	0	178	57	0	57
6	Sở Tài chính													6	0	6	6	0	6	0	0	0	0	0	0
7	Sở Giáo dục và Đào tạo													3.197	3.130	67	0	0	0	2.049	1.982	67	1.148	1.148	0
8	Sở Y tế													1.673	0	1.673	1.442	0	1.442	155	0	155	76	0	76
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội													0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch													3.775	0	3.775	0	0	0	2.634	0	2.634	1.140	0	1.140
11	Sở Nội vụ													5.032	3.120	1.912	4.617	3.120	1.496	164	0	164	251	0	251
12	Liên minh các hợp tác xã													1.384	0	1.384	0	0	0	774	0	774	610	0	610
13	Sở Dân tộc và Tôn giáo													22.695	21.113	1.582	197	0	197	0	0	0	22.498	21.113	1.386
14	Văn phòng Thành ủy													1.466	0	1.466	1.466	0	1.466	0	0	0	0	0	0
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố													39	0	39	0	0	0	39	0	39	0	0	0
16	Thành đoàn													228	0	228	0	0	0	228	0	228	0	0	0
17	Hội Liên hiệp phụ nữ													191	0	191	13	0	13	178	0	178	0	0	0
18	Hội Nông dân													494	0	494	25	0	25	117	0	117	353	0	353
19	Hội Cựu chiến binh													135	0	135	0	0	0	135	0	135	0	0	0
II	Quận huyện (đến trước 01/7/2026)	217.311	171.673	45.638	89.275	71.913	17.362	7.625	3.507	4.118	120.411	96.253	24.158	1.463.688	1.012.662	451.026	422.474	322.759	99.715	548.848	394.467	154.382	492.365	295.436	196.929
III	Phường, xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	819.245	328.299	490.946	182.908	32.637	150.271	351.138	229.847	121.290	285.199	65.815	219.384
1	Xã Tây Hồ													17.626	9.723	7.903	138	0	138	17.488	9.723	7.765	0	0	0
2	Xã Hà Nha													4.895	4.571	324	0	0	0	4.895	4.571	324	0	0	0
3	Xã Đắc Pring													4.916	0	4.916	1.413	0	1.413	0	0	0	3.503	0	3.503
4	Xã Hòa Vang													1.550	1.550	0	0	0	0	1.550	1.550	0	0	0	0
5	Xã Trà Vân													18.184	3.328	14.857	7.270	0	7.270	118	0	118	10.796	3.328	7.469
6	Phường Liên Chiểu													1.954	1.954	0	0	0	0	1.954	1.954	0	0	0	0
7	Xã Lãnh Ngọc													12.643	8.834	3.810	184	0	184	12.459	8.834	3.626	0	0	0
8	Xã Đại Lỗc													2.264	2.691	-427	0	0	0	2.264	2.691	-427	0	0	0
9	Xã Avuong													16.151	3.219	12.932	5.721	850	4.870	473	132	342	9.957	2.237	7.720
10	Xã Hiệp Đức													7.723	4.664	3.059	109	0	109	7.614	4.664	2.950	0	0	0
11	Xã Đông Giang													22.011	3.312	18.699	4.709	484	4.225	1.408	942	466	15.894	1.887	14.008
12	Phường Tam Kỳ													130	0	130	130	0	130	0	0	0	0	0	0
13	Xã Quế Phước													11.301	6.532	4.769	2.306	0	2.306	8.995	6.532	2.463	0	0	0

14	Xã Vu Gia														1.306	1.055	252	0	0	0	1.306	1.055	252	0	0	0
15	Xã Thăng Trưởng														11.729	10.107	1.622	598	0	598	11.131	10.107	1.024	0	0	0
16	Xã Thượng Đức														593	333	259	259	0	259	253	253	0	81	81	0
17	Xã Trà Đốc														29.077	7.231	21.846	13.136	1.222	11.914	286	50	236	15.655	5.959	9.696
18	Phường Hội An Đông														224	71	153	153	0	153	71	71	0	0	0	0
19	Xã Đồng Dương														10.712	7.598	3.115	1.555	0	1.555	9.158	7.598	1.560	0	0	0
20	Phường Điện Bàn Đông														84	0	84	84	0	84	0	0	0	0	0	0
21	Xã Thanh Bình														11.136	5.671	5.465	353	0	353	9.874	5.429	4.445	909	243	666
22	Xã Tam Xuân														2.374	687	1.687	0	0	0	2.374	687	1.687	0	0	0
23	Phường Hương Trà														219	0	219	219	0	219	0	0	0	0	0	0
24	Phường Hội An Tây														599	365	234	221	0	221	378	365	13	0	0	0
25	Xã Nam Giang														6.915	0	6.915	1.174	0	1.174	0	0	0	5.740	0	5.740
26	Phường Quảng Phú														2.184	1.912	272	152	0	152	2.032	1.912	120	0	0	0
27	Xã La Đê														4.330	428	3.902	1.071	0	1.071	1.270	428	842	1.989	0	1.989
28	Xã Núi Thành														6.795	3.031	3.764	179	0	179	6.616	3.031	3.585	0	0	0
29	Xã Trà Giáp														23.558	6.867	16.690	9.835	2.108	7.727	1.368	596	772	12.355	4.164	8.191
30	Xã Hòa Tiến														2.895	2.895	0	0	0	0	2.895	2.895	0	0	0	0
31	Xã Phước Năng														11.320	815	10.505	1.107	0	1.107	86	0	86	10.127	815	9.312
32	Xã Tam Hải														809	319	491	-38	-38	0	847	356	491	0	0	0
33	Xã Trà Tân														8.599	2.660	5.939	4.273	1.180	3.093	-213	-372	159	4.539	1.853	2.687
34	Xã Hùng Sơn														38.590	8.674	29.916	11.465	3.977	7.488	400	107	293	26.725	4.591	22.135
35	Xã Duy Xuyên														6.218	1.804	4.414	1.031	0	1.031	5.187	1.804	3.383	0	0	0
36	Xã Phước Thành														5.778	530	5.248	2.034	0	2.034	161	161	0	3.583	369	3.214
37	Xã Tam Mỹ														2.760	1.477	1.283	89	0	89	2.671	1.477	1.195	0	0	0
38	Xã Khâm Đức														5.206	3.703	1.503	597	0	597	2.414	2.331	84	2.195	1.373	822
39	Xã Chiên Đàn														17.617	7.776	9.840	110	0	110	17.507	7.776	9.730	0	0	0
40	Xã Thăng Điện														12.833	8.825	4.008	707	0	707	12.126	8.825	3.301	0	0	0
41	Phường Hòa Xuân														2.020	2.020	0	0	0	0	2.020	2.020	0	0	0	0
42	Phường Điện Bàn Bắc														447	140	307	135	0	135	312	140	172	0	0	0
43	Xã Tây Giang														51.227	26.566	24.661	22.053	10.515	11.538	7.978	6.576	1.401	21.196	9.474	11.721
44	Xã Đức Phú														3.137	1.648	1.489	2	0	2	3.135	1.648	1.487	0	0	0
45	Xã Trà Liên														21.858	6.167	15.692	11.139	3.223	7.916	2.920	2.327	593	7.799	616	7.183
46	Xã Trà Linh														25.816	8.658	17.158	6.118	1.770	4.348	520	513	6	19.178	6.375	12.804
47	Xã Quế Sơn														19.389	11.750	7.639	2.548	0	2.548	16.841	11.750	5.091	0	0	0
48	Xã Sông Kôn														19.454	712	18.742	4.974	0	4.974	534	0	534	13.946	712	13.234
49	Xã Thu Bồn														7.367	5.005	2.362	1.003	0	1.003	6.364	5.005	1.359	0	0	0
50	Xã Thăng An														13.086	10.765	2.322	171	0	171	12.915	10.765	2.151	0	0	0
51	Xã Trà Tân														27.427	2.923	24.504	10.482	0	10.482	1.716	0	1.716	15.229	2.923	12.306
52	Xã Xuân Phú														5.910	2.342	3.568	371	0	371	5.539	2.342	3.197	0	0	0
53	Xã Phước Chánh														16.340	4.825	11.516	3.649	0	3.649	1.979	1.035	945	10.712	3.790	6.922
54	Xã Trà Mỹ														21.299	13.363	7.936	10.640	5.783	4.857	7.790	6.478	1.312	2.870	1.102	1.767
55	Xã Duy Nghĩa														1.192	219	973	831	0	831	361	219	142	0	0	0
56	Xã Nam Phước														2.902	556	2.346	124	0	124	2.778	556	2.222	0	0	0
57	Xã Bến Hiên														13.231	888	12.343	4.813	0	4.813	774	543	231	7.643	345	7.298
58	Xã Việt An														10.078	4.688	5.390	26	0	26	10.052	4.688	5.364	0	0	0
59	Xã Quế Sơn Trung														13.215	4.681	8.534	2.541	0	2.541	10.674	4.681	5.993	0	0	0
60	Xã Bà Nà														4.344	4.344	0	0	0	0	4.344	4.344	0	0	0	0
61	Xã Tam Anh														8.973	5.025	3.948	17	0	17	8.956	5.025	3.931	0	0	0
62	Xã La Êê														1.988	0	1.988	889	0	889	0	0	0	1.099	0	1.099
63	Xã Phú Ninh														19.746	10.673	9.072	114	0	114	19.631	10.673	8.958	0	0	0
64	Phường Hòa Khánh														3.657	3.657	0	0	0	0	3.657	3.657	0	0	0	0
65	Xã Bến Giằng														15.872	3.589	12.283	4.024	2.235	1.789	1.567	171	1.395	10.282	1.183	9.099
66	Xã Sông Vàng														16.045	3.550	12.494	5.634	0	5.634	3.801	3.108	693	6.609	443	6.166
67	Phường Điện Bàn														111	0	111	111	0	111	0	0	0	0	0	0
68	Xã Điện Bàn Tây														1.619	1.289	330	14	0	14	1.605	1.289	316	0	0	0

69	Xã Thạnh Mỹ													2.531	92	2.439	129	0	129	0	0	0	2.402	92	2.310
70	Xã Tân Hiệp													787	0	787	396	0	396	390	0	390	0	0	0
71	Xã Nam Trà My													10.593	-149	10.742	1.751	-1.039	2.790	141	24	117	8.701	866	7.835
72	Xã Gò Nổi													244	54	190	3	0	3	241	54	187	0	0	0
73	Phường Hội An													2.655	1.209	1.446	345	0	345	2.310	1.209	1.101	0	0	0
74	Phường Bàn Thạch													441	305	136	136	0	136	305	305	0	0	0	0
75	Xã Sơn Cẩm Hà													13.473	6.415	7.058	255	0	255	13.218	6.415	6.803	0	0	0
76	Xã Tiên Phước													15.843	12.391	3.453	505	0	505	15.339	12.391	2.948	0	0	0
77	Xã Thăng Bình													10.995	8.166	2.828	39	0	39	10.956	8.166	2.790	0	0	0
78	Phường Hải Vân													2.318	2.318	0	0	0	0	2.318	2.318	0	0	0	0
79	Xã Trà Leng													28.988	673	28.315	12.104	0	12.104	2.789	0	2.789	14.095	673	13.422
80	Xã Thăng Phú													5.423	4.291	1.132	171	0	171	5.252	4.291	961	0	0	0
81	Phường An Thắng													40	0	40	40	0	40	0	0	0	0	0	0
82	Xã Phước Trà													17.943	10.249	7.694	190	0	190	2.385	610	1.774	15.368	9.639	5.729
83	Xã Phú Thuận													4.132	3.859	273	181	0	181	3.951	3.859	93	0	0	0
84	Xã Phước Hiệp													4.887	684	4.203	780	0	780	87	0	87	4.021	684	3.336
85	Xã Nông Sơn													4.390	2.485	1.905	1.114	368	747	3.275	2.117	1.158	0	0	0